

Bản án số: 10/2020/HNGĐ -ST

Ngày 20/7/2020

"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Lương Hồng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Bình – Cán bộ nghỉ hưu

Bà Nguyễn Thị Nga– Chủ tịch Hội phụ nữ huyện

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái - Thư ký TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

- Đại diện VKSND huyện Ân Thi tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Sam- Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2020/TLST - HNGĐ ngày 12/5/2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXX- HNGĐ ngày 29/6/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị T, SN 1988 (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, SN 1989 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người có QLVN liên quan:

1. Cháu Nguyễn Chi Th, SN 26/5/2010

2. Cháu Nguyễn Thị Yến Nh, SN 01/7/2012

3. Cháu Nguyễn Thị H, SN 31/5/2014

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Chị T– mẹ đẻ của các cháu

Đều trú tại: TP, HV, Ân Thi, Hưng Yên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu: Bà Nguyễn Thu Hiền – Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2019 và lời khai của chị T trình bày: chị và anh T quen biết nhau qua người giới Th, sau đó tìm hiểu nhau, thông cảm với hoàn cảnh khuyết tật bẩm sinh của anh T nên chị quyết định đến với anh T, anh chị về báo cáo hai gia đình, hai gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh, chị. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV vào ngày 22/4/2010. Sau khi cưới chị về ngay gia đình anh T chung sống. Anh chị có thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc, được 1 thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng tính tình

không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, sau 2 tháng chị sinh cháu Th thì anh T không giúp được gì mà còn nghi ngờ chị T này T khác, sau đó vợ chồng chị to tiếng cãi nhau, bố mẹ anh T biết nhưng không phân tích đúng sai cho anh T mà còn gây thêm mâu thuẫn, sau đó chị về nhà bố mẹ đẻ ở, gia đình anh T đến nói chuyện và vợ chồng chị tiếp tục về chung sống với nhau, anh chị sinh thêm hai con nữa. Vì kinh tế gia đình chị và chị chồng đi làm ăn, nhưng giữa hai người có mâu thuẫn nên chị không đi làm nữa mà ở nhà chăm sóc chồng con và làm nông nghiệp, tuy Nhên vợ chồng cũng cãi nhau, mẹ anh T ra ngoài không biết nói gì về nói năng lại vậy là anh T nghi ngờ tôi lãng nhãng trong khi tôi chỉ ở nhà. Anh T, bố chồng, đánh chị, chị chồng, mẹ chồng chửi chị nên khi cháu H được hơn 1 tuổi, chị không thể chịu đựng được nữa nên chị về nhà bố mẹ đẻ ở, chị có gửi quà, tiền cho các con nhưng gia đình anh T không nhận. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yến Nh, SN 2012 và Nguyễn Thị H, SN 2014. Hiện nay con chung đang ở với anh T.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có nên không đề nghị Tòa giải quyết

Tại bản tự khai ngày 09/6/2020 anh T trình bày: Anh và chị T có thời gian tìm hiểu nhau thì thống nhất về báo cáo hai gia đình, hai gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh, chị, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV vào ngày 22/4/2010. Sau khi cưới chị T về ngay gia đình anh chung sống. Chị T không biết làm gì, mẹ anh phải dạy chị T từng li, từng tý, chị T chỉ biết cắm mỗi nồi cơm. Khoảng 5 năm trước, không biết lý do gì mà chị T gọi điện đến đón và bỏ nhà đi. Tết vừa rồi và chị T và mẹ chị T mới ra nhà thăm các con. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn nhưng anh xác định tình cảm không còn

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yến Nh, SN 2012 và Nguyễn Thị H, SN 2014. Hiện nay con chung đang ở với anh

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có nên yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Tý (mẹ đẻ của anh T) trình bày: Bà xây dựng vợ chồng cho chị T, anh T vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV. Sau khi cưới chị T về ngay gia đình chồng chung sống. Do anh T bị teo chân bẩm sinh, gia đình đã chữa trị Nhiều nơi nhưng anh T vẫn không đi lại được bình thường, vì T anh, chị ở chung với gia đình bà, chị T về gia đình bà không biết tính toán gì, bà phải dạy từng ly, từng tý một, thời gian đầu chị T chỉ ở nhà cắm mỗi nồi cơm, thời gian sau tôi dạy bảo thì chị T mới đi chợ được nhưng tính toán còn chậm, Nhiều lúc chị T đi làm về tỏ thái độ này nọ với chồng, gia đình bà, gia đình góp ý thì chị T cho rằng mẹ chồng và chị chồng xét nét, không ưa, sau đó chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, bà phải đến nhà chị T để nói chuyện và đón chị T về, nhưng chỉ được 1 thời gian thì chị T lại tìm cách gây sự với chồng, gia đình chồng để bỏ đi khi cháu H mới hơn 1 tuổi, từ đó chị T bỏ đi không về nhà bà nữa. Tết vừa rồi chị T cùng mẹ ra nhà bà thăm con và có đưa cho bà 2.000.000 đồng để cho các con, nhưng mẹ chị T nói ốm đau Nhiều nên bà không lấy, từ đó chị T không đến nữa. Nay anh T, chị T có ở được với nhau nữa hay không là quyền của anh, chị.

Về con chung: Anh T, chị T có 03 con chung là Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yến Nh, SN 2012 và Nguyễn Thị H, SN 2014. Hiện nay con chung đang ở với anh T và gia đình bà.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không có.

Tại biên bản xác minh với UBND xã HV: Anh T, chị T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV vào ngày 22/4/2010. Quá trình chung sống chị T, anh T chung sống với nhau có mâu thuẫn hay không chính quyền địa phương không nắm được.

Về con chung: Anh T, chị T có 03 con chung là Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yên Nh, SN 2012 và Nguyễn Thị H, SN 2014.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: UBND xã không nắm được.

Anh T là đối tượng khuyết tật được hưởng trợ cấp 540.000 đồng/ tháng và thuộc hộ nghèo của xã.

Tại phiên tòa ngày 20/7/2020: Chị T có mặt, anh T, bà Hiền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 điều 227 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu, bà Hiền có quan điểm: Anh T, chị T có 03 con chung là Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị yên Nh, SN 2012 và Nguyễn Thị H, SN 2014. Hiện nay con chung đang ở với anh T . Cháu Th, cháu Yên Nh có nguyện vọng ở với anh T, còn cháu H chưa đủ tuổi lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án anh T nhận nuôi cả 03 con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Chị T đồng ý để anh T nuôi cháu Th, cháu Yên Nh theo nguyện vọng của các cháu, còn cháu H giao cho chị T nuôi dưỡng vì anh T là người khuyết tật, không tự lao động, không có thu nhập nên đề nghị HĐXX chấp nhận giao con như trên. Do công việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cháu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

**** Ý kiến và quan điểm của đại diện VKSND huyện tham gia phiên tòa:***

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng quy định tại điều 48; 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ.

+ Về đường lối giải quyết:

Áp dụng điều vào khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí; khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

- Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Đào Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T

- Về con chung: Giao con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yên Nh, SN 2012 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Giao cháu Nguyễn Thị H, SN 2014 cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con

chung cho anh T theo quy định của pháp luật. Chị T, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

- Tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Không có nên không đặt ra giải quyết.

- Án phí: Chị T thuộc hộ nghèo, nhưng chị T không đề nghị được miễn án phí và có quan điểm chịu án theo quy định của pháp luật. Do đó, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật và có đăng ký kết hôn tại UBND xã HV vào ngày 22/4/2010. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh T là hợp pháp. Nay chị T có đơn xin ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung. Anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại TP, HV, Ân Thi, Hưng Yên nên việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Xét mâu thuẫn vợ chồng: Anh T, chị T đều xác định chung sống đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, theo chị T khai nguyên nhân một phần là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn giữa chị và bố mẹ chồng, chị chồng do gia đình chồng thường xuyên nghi ngờ chị có quan hệ với người đàn ông khác. Còn anh T không biết vì nguyên nhân gì mà chị T thường xuyên bỏ nhà đi, khoảng 5 ngày lại về, đến năm 2015 thì chị T bỏ nhà đi hẳn. Quá trình giải quyết chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống với anh T Nhiều áp lực dẫn đến tâm lý bị ảnh hưởng. Mặc dù anh T xin đoàn tụ nhưng anh T không có biện pháp gì để kéo chị T về ở, hơn nữa anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T, chị T đã có thời gian sống ly thân nhau 5 năm nay, cả hai đều không gặp gỡ, liên lạc gì với nhau điều đó chứng tỏ hôn nhân giữa chị T, anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T, chị T không còn thương yêu, quý trọng nhau nữa vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với pháp luật, thực tế vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T, anh T có 03 con chung là Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yến Nh, SN 2012 và Nguyễn Thị H, SN 2014. Hiện nay cả 03 con chung đang ở với anh T. Quá trình giải quyết vụ án anh T có nguyện vọng được nuôi cả 3 con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật, còn chị T cũng có nguyện vọng được nuôi cháu H, xét nguyện vọng của

anh T, chị T việc anh T nuôi cả 3 con chung là không thể đảm bảo được việc chăm sóc, trông nom các cháu vì anh T bị khuyết tật bẩm sinh, không có công việc, mọi chi tiêu sinh hoạt, học tập của các con trong gia đình đều phụ thuộc vào bố mẹ, tuy Nhên nguyện vọng của cháu Th, cháu Nh muốn được ở với bố và ông bà nội, lý do là chị T bỏ đi, không chăm sóc các cháu. Hơn nữa, chị T cũng đồng ý để anh T nuôi cả cháu Th, cháu Nh vì các cháu đã lớn, có thể tự chăm sóc được bản thân và có thể phụ giúp được gia đình, vì vậy HĐXX giao cháu Th, cháu Nh cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, còn chị T nuôi cháu H đến tuổi thành niên là phù hợp với thực tế và pháp luật.

Về cấp dưỡng: Do anh T bị khuyết tật bẩm sinh không đi lại được nên buộc chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T theo yêu cầu của anh T. Tại phiên tòa hôm nay chị T không tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T vì chị cho rằng với mức lương của chị và nuôi cháu H thì chỉ đủ chi tiêu cho hai mẹ con, không còn để cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T. Tuy Nhên, căn cứ vào điều kiện việc làm của chị T thì chị T làm công việc thời vụ, thu nhập hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng, anh T bị khuyết tật bẩm sinh, không tự lao động được, không có thu nhập, lại thuộc hộ nghèo nên HĐXX buộc chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T mỗi cháu là 800.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 07/2020 cho đến khi các cháu thành niên để đảm bảo điều kiện chăm sóc con chung của anh T. Còn chị T nuôi cháu H không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Đối với việc anh T bị khuyết tật, điều kiện khó khăn nhưng anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng đối với mình nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh T, chị T không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T thuộc hộ nghèo nhưng chị không làm đơn xin miễn án phí mà chị tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T

2- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chi Th, SN 2010; Nguyễn Thị Yến Nh, SN 2012 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Giao cháu Nguyễn Thị H, SN 2014 cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T mỗi cháu là 800.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 7/2020 đến khi cháu Th, cháu Nh thành niên. Chị T, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị T không thi hành khoản tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

4 - Về án phí : Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai số 0000549 ngày 12/5/2020. Chị T còn phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

5- Quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trình hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Đường sự;
- UBND xã HV, Ân Thi, Hưng Yên;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Lương Hồng

